

SỐ RA NGÀY 23/09/2019

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Đơn vị thực hiện:

Cục Xuất nhập khẩu

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và
Thương mại

Tel: 024 22192875

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo
số điện thoại và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

46/GPXBTT ngày 20/08/2019

MỤC LỤC

2 TÌNH HÌNH CHUNG

Thị trường thế giới

Thị trường trong nước

- 4 Thị trường cao su
- 11 Thị trường cà phê
- 16 Thị trường hạt tiêu
- 21 Thị trường rau hoa quả
- 27 Thị trường thịt
- 30 Thị trường thủy sản
- 35 Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ
- 39 Tin chính sách / Chuyên đề

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

● Cao su:

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục tăng so với 10 ngày đầu tháng.

● Cà phê:

Những ngày giữa tháng 9/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.

● Hạt tiêu:

Trong 20 ngày đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, giá tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.

● Rau quả:

Nhập khẩu trái cây của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh. Xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc trong tháng 7/2019 tăng.

● Thịt:

Giá thịt lợn nạc giao kỳ hạn tại Hoa Kỳ trong 3 tuần đầu tháng 9/2019 biến động theo xu hướng giảm. Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2019 sẽ giảm 25% so với năm 2018.

● Thủy sản:

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 8/2019 tăng 28% về lượng so với cùng kỳ năm 2018. Tiêu thụ sản phẩm thủy sản đóng hộp của Tây Ban Nha tăng 1,6% trong 10 năm vừa qua.

● Gỗ và sản phẩm gỗ:

Chỉ số giá gỗ xẻ toàn cầu quý 2/2019 đạt mức thấp nhất trong vòng hai năm qua. Xuất khẩu gỗ tròn mềm và gỗ xẻ mềm của EU sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong nửa đầu năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

● Cao su:

Tháng 9/2019, giá mủ cao su tại thị trường trong nước tăng trưởng khả quan so với cuối tháng 8/2019. Xuất khẩu cao su trong 15 ngày đầu tháng 9/2019 giảm. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

● Cà phê:

Trong 2 tuần giữa tháng 9/2019, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất. Xuất khẩu cà phê tiếp tục giảm mạnh.

● Hạt tiêu :

Trong 3 tuần đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu đen trong nước giảm. Nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu tiếp tục giảm mạnh. Thái Lan mở rộng thị trường nhập khẩu hạt tiêu, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của nước này giảm.

● Rau quả:

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 9/2019 giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2018. Quả xoài Việt Nam có nhiều tiềm năng tại thị trường Hoa Kỳ.

● Thịt:

Từ đầu tháng 9/2019 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục duy trì ở mức cao.

● Thủy sản:

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định. Nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu thủy sản giảm 7,97% so với cùng kỳ năm 2018.

● Gỗ và sản phẩm gỗ:

Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tăng mạnh. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục tăng so với 10 ngày đầu tháng.
- ▶ Tháng 9/2019, giá mủ cao su tại thị trường trong nước tăng trưởng khả quan so với cuối tháng 8/2019.
- ▶ Xuất khẩu cao su trong 15 ngày đầu tháng 9/2019 giảm.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

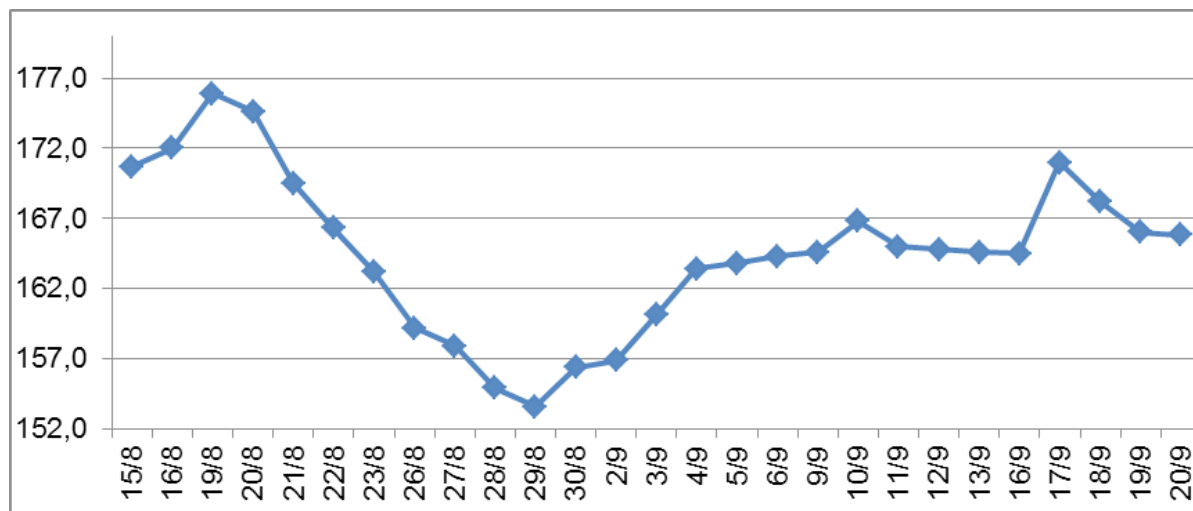
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục tăng so với 10 ngày đầu tháng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM),

ngày 20/9/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 ở mức 166 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), tăng 0,9% so với 10 ngày trước đó và tăng 8,1% so với cuối tháng 8/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại sàn Tocom trong tháng 9/2019
(ĐVT: Yên/kg)

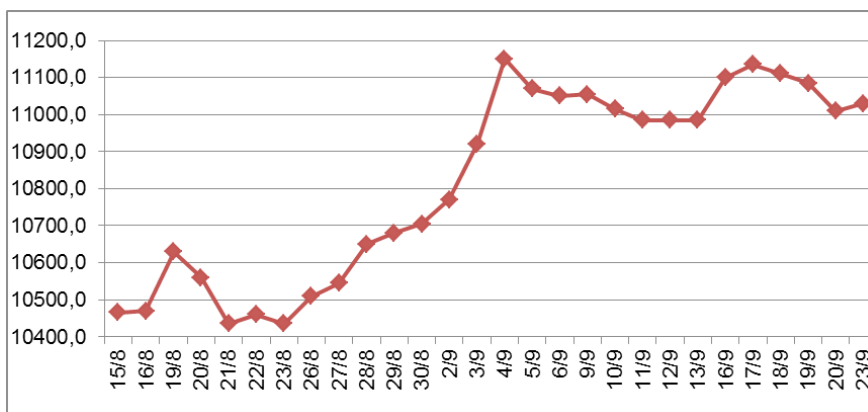


Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại sàn SHFE có xu hướng tăng so với cuối tháng 8/2019. Ngày 23/9/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 giao dịch ở mức

11.030 NDT/tấn (tương đương 1,55 USD/kg), tăng 0,4% so với 10 ngày trước đó và tăng 3% so với cuối tháng 8/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại sàn Tocom trong tháng 9/2019
(ĐVT: Yên/kg)

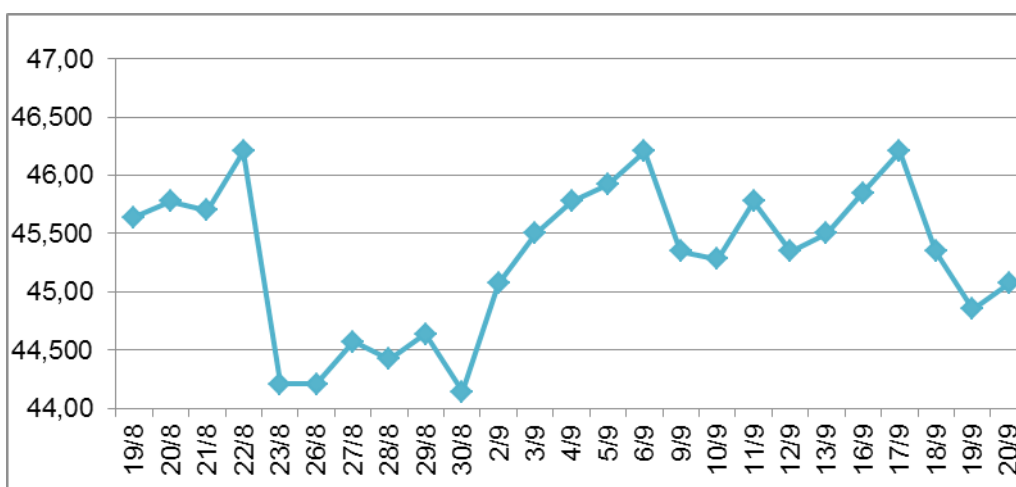


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 cũng có xu hướng tăng so với cuối tháng 8/2019, ngày 23/9/2019, chào bán ở mức 45,1 Baht/kg

(tương đương 1,48 USD/kg), giảm 0,3% so với 10 ngày trước đó nhưng tăng 2,1% so với cuối tháng 8/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 9/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Sau khi tăng trưởng khả quan, giá cao su trên thị trường giảm trong những phiên giao dịch gần đây do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc lại có dấu hiệu gia tăng, gây quan

ngại về triển vọng kinh tế toàn cầu và giá dầu thô giảm cũng có tác động bất lợi đến giá cao su tự nhiên. Cùng với đó, thị trường cao su còn chịu áp lực bởi sự trì trệ của thị trường ô



tô. Theo dữ liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), doanh số ô tô của Trung Quốc trong tháng 8/2019 đã giảm lần thứ 14 trong 15 tháng gần nhất, đánh dấu chuỗi sụt giảm kéo dài nhất trong lịch sử của thị trường xe hơi lớn nhất thế giới này. Theo đó, doanh số bán ô tô của Trung Quốc trong tháng 8/2019 đã giảm 6,9% cùng kỳ năm 2018, đạt 1,96 triệu chiếc. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, doanh số bán ô tô của nước này giảm 11% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 16,1 triệu chiếc. Tại Ấn Độ, Theo Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Ấn Độ, lượng xe hơi bán ra cũng giảm kỷ lục 23,55%, xuống còn 1,82 triệu chiếc trong tháng 8/2019.

- Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2019 tăng 63,3% so với tháng 6/2019, lên 60.088 tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2019 đạt

67.273 tấn, tăng 23,3% so với tháng 6/2019 và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 60,3%), Đức (chiếm 7,9%), Hoa Kỳ (chiếm 4,1%), Phần Lan (chiếm 4%) và I-ran (chiếm 2,7%).

Trong tháng 7/2019, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 84.560 tấn cao su tự nhiên, tăng 22,7% so với tháng 6/2019 và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2019 tăng 8,2% so với tháng 6/2019, lên 41.959 tấn, nhưng giảm 5% so với cùng kỳ năm 2018.

Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 7/2019 đạt 182.358 tấn, tăng 10,1% so với tháng 6/2019, nhưng giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2018.

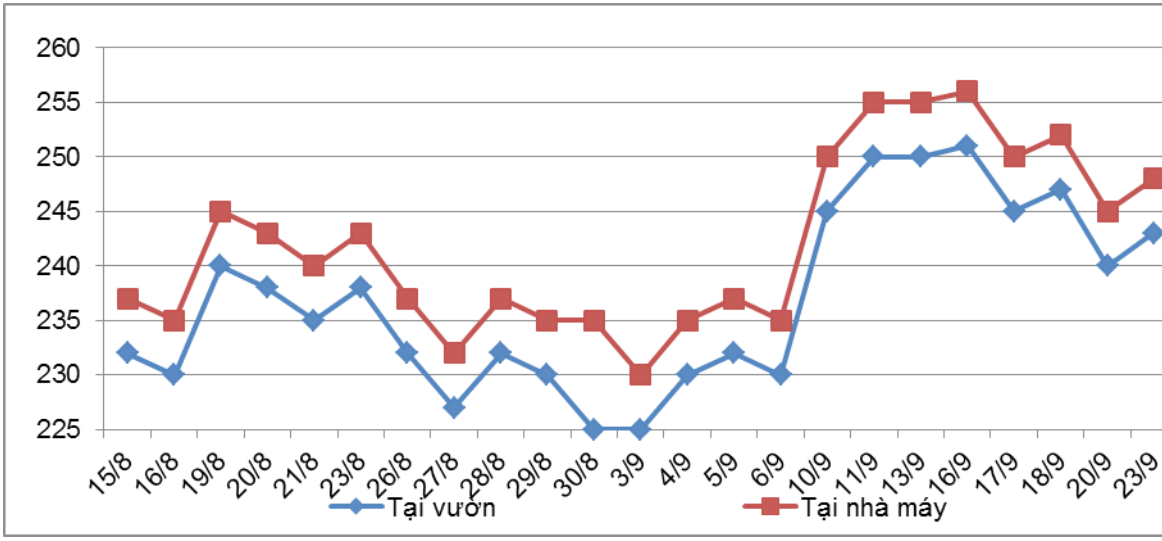
Bờ Biển Ngà: 6 tháng đầu năm 2019, Bờ Biển Ngà đã xuất khẩu 435.280 tấn cao su thiên nhiên, tăng hơn 12% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Ngày 23/9/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ nước tại vườn và tại nhà máy giảm 2 đ/độ TSC so với ngày 10/9/2019, nhưng tăng

13 - 18 đ/độ TSC so với cuối tháng 8/2019, giao dịch lần lượt ở mức 243 đ/độ TSC và 258 đ/độ TSC.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 9/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn/

Từ đầu tháng 9/2019 đến nay, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh điều chỉnh giá thu mua mủ cao su 4 lần. Theo đó, công ty tăng giá thu

mua từ 243 đ/độ TSC ngày 05/9/2019, lên 251 đ/độ TSC ngày 23/9/2019.

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Chủng loại	ĐVT	Ngày 23/7/2019	Ngày 27/8/2019	Ngày 05/9/2019	Ngày 16/9/2019	Ngày 18/9/2019	Ngày 23/9/2019
Mủ cao su nước tại vườn	đ/độ TSC	248	238	243	245	248	251
Mủ cao su nước tại nhà máy	đ/độ TSC	253	243	248	250	253	256
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.000	10.300	10.700	10.700	10.900	11.200
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.600	7.100	7.400	7.400	7.600	7.700
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.800	9.100	9.500	9.500	9.700	9.900
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.000	10.300	10.700	10.700	10.900	11.200

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 9/2019, xuất khẩu cao su đạt 72,11 nghìn tấn, trị giá 94,27 triệu USD, giảm 27% về lượng và giảm 28,7% về trị giá so với 15 ngày trước đó; giảm 6,5% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 9/2018. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019, xuất khẩu cao su đạt 1,03 triệu tấn, trị giá 1,41 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 9/2019 ở mức 1.307 USD/tấn, giảm 2,4% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15

ngày trước đó, nhưng tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2018.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 3,74 triệu tấn cao su, trị giá 5,85 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc có nhiều thay đổi trong 7 tháng đầu năm 2019 khi thị phần của 3 thị trường cung cấp lớn nhất là: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm, trong khi thị phần của

Việt Nam, Mi-an-ma và Hàn Quốc tăng.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 498,27 nghìn tấn, trị giá 670,64 triệu USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019 tăng từ 11,1% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 13,3%.



10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2018	7 tháng năm 2019
Tổng	3.749.902	5.853.827	-6,8	-13,1	100,0	100
Thái Lan	1.598.634	2.185.623	-12,0	-18,1	45,2	42,6
Việt Nam	498.274	670.646	11,7	2,3	11,1	13,3
Ma-lai-xi-a	428.723	610.796	-11,3	-15,8	12,0	11,4
Hàn Quốc	198.305	343.571	-0,5	-10,8	5,0	5,3
In-đô-nê-xi-a	171.347	248.114	-33,0	-35,5	6,4	4,6
Nhật Bản	111.920	356.680	-11,6	-10,0	3,1	3,0
Mi-an-ma	107.587	169.474	112,9	101,2	1,3	2,9
Nga	94.061	164.514	15,7	15,0	2,0	2,5
Hoa Kỳ	76.940	195.022	-44,2	-46,0	3,4	2,1
Xin-ga-po	63.401	141.823	-7,3	-11,9	1,7	1,7
Thị trường khác	400.710	767.564	12,3	-0,8	8,9	10,7

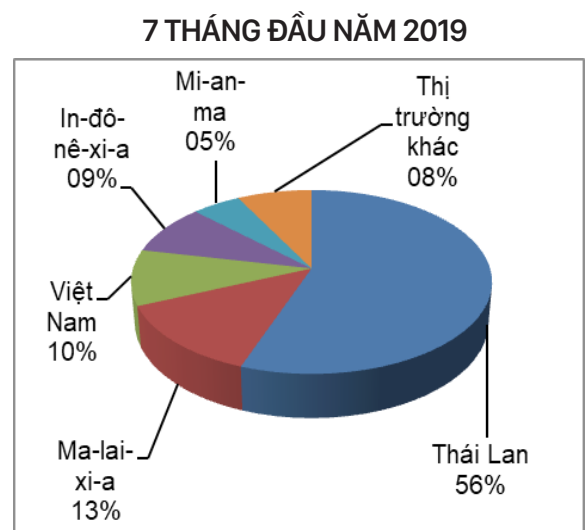
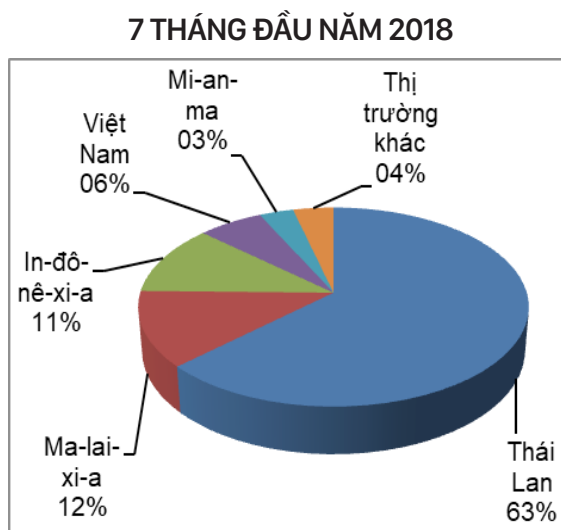
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 1,88 tỷ USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Trong 7 tháng đầu năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a

trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma tăng mạnh. Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 133,61 nghìn tấn, trị giá 180,54 triệu USD, tăng 54% về lượng và tăng 41,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc

(Đvt: % tính theo lượng)

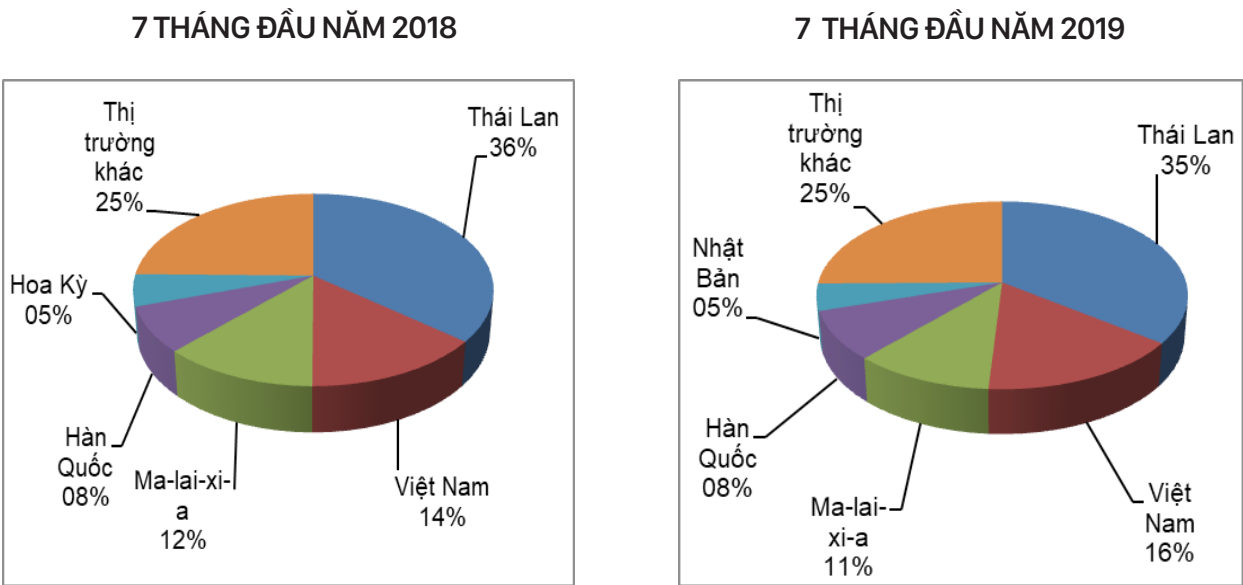


Nguồn: ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Trung Quốc đạt 2,26 triệu tấn, trị giá 3,72 tỷ USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su của Thái Lan và Ma-lai-xi-a giảm, trong khi thị

phần của Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản tăng. Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 355,07 nghìn tấn, trị giá 475,74 triệu USD, tăng 0,5% về lượng nhưng giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 14% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 16% trong 7 tháng đầu năm 2019.

**Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp (mã HS: 4002) cho Trung Quốc
(Tỷ trọng tính theo lượng)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tái sinh (mã HS: 4003) của Trung Quốc đạt 68,24 nghìn tấn, trị giá 48,06 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tái sinh chủ yếu cho

Trung Quốc. Trong 7 tháng đầu năm 2019, mặc dù nhập khẩu cao su tái sinh của Trung Quốc từ Việt Nam tăng 57,8% so với cùng kỳ năm 2018, nhưng thị phần cao su tái sinh Việt Nam chỉ chiếm 3,7% trong tổng nhập khẩu cao su tái sinh của Trung Quốc, đạt 2,51 nghìn tấn.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 9/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- ▶ Trong 2 tuần giữa tháng 9/2019, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất.
- ▶ Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 9/2019 giảm mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Những ngày giữa tháng 9/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 23/9/2019 cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2019 ổn định so với ngày 10/9/2019 ở mức 1.304 USD/tấn, nhưng giảm 3,8% so với ngày 31/8/2019; kỳ hạn giao tháng 1/2020 tăng 0,2% so với ngày 10/9/2019, lên mức 1.328 USD/tấn, nhưng giảm 3,6% so với ngày 31/8/2019.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 23/9/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 giao dịch ở mức 98,4 Uscent/lb, tăng 0,2% so với ngày 10/9/2019, nhưng giảm 1,9% so với ngày 31/8/2019; kỳ hạn giao tháng 3/2020

giao dịch ở mức 101,9 Uscent/lb, tăng 0,2% so với ngày 10/9/2019, nhưng giảm 0,6% so với ngày 31/8/2019.

+ Tại Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.464 USD/tấn, cộng 160 USD/tấn, giảm 2,3% so với ngày 10/9/2019, nhưng tăng 4,3% so với ngày 31/8/2019.

Giá cà phê toàn cầu có dấu hiệu phục hồi trở lại nhờ những yếu tố tích cực sau: (i) Chính phủ Bra-xin giảm dự báo sản lượng cà phê niên vụ năm nay xuống 49 triệu bao loại 60 kg/bao, giảm từ 50,9 triệu bao dự báo hồi tháng 5/2019, do ảnh hưởng từ yếu tố thời tiết không thuận lợi. Theo cơ quan phụ trách thống kê nông nghiệp Bra-xin (Conad) cho biết, sản lượng cà phê Arabica đạt 34,47 triệu bao so với gần 37 triệu bao ước tính hồi tháng 5/2019; sản lượng cà phê Robusta, loại được các nhà sản xuất cà phê hòa tan sử dụng rộng rãi, tăng lên 14,52 triệu bao từ 13,93 triệu bao đã được dự báo hồi tháng 5/2019. (ii) Nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu tăng theo yếu tố chu kỳ. Thời điểm cuối năm, nhu cầu sản xuất tăng nên sức mua của các nhà kinh doanh

và rang xay cà phê quốc tế tăng. Người trồng cà phê của Bra-xin hạn chế bán ra do đồng real giảm. (iii) Quyết định giảm lãi suất 0,1% xuống mức thấp kỷ lục -0,5% của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) và việc áp dụng mức thuế quan mới chậm lại 15 ngày của Hoa Kỳ khi Trung Quốc thông báo sẽ tăng mua nông sản, đã góp phần làm dịu bớt căng

thẳng thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất toàn cầu; các cuộc họp và chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED), Ủy ban Chính sách Tiền tệ Bra-xin (Cupom), các ngân hàng trung ương lớn lên thế giới với kỳ vọng là những chính sách tiền tệ mới sẽ tác động tích cực lên các thị trường hàng hóa nói chung.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ TĂNG

Trong 2 tuần giữa tháng 9/2019, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất, tăng/giảm tùy từng địa phương. Ngày 23/9/2019, giá cà phê Robusta tại tỉnh Lâm Đồng tăng 0,3% so với ngày 10/9/2019, nhưng ổn định so với ngày 31/8/2019, giao dịch ở mức 32.400 – 32.500 đồng/kg. Tại Đắk Hà, tỉnh Kon Tum, giá cà phê Robusta giao dịch ở mức 33.600 đồng/kg, tăng 0,3% so với ngày 10/9/2019, nhưng giảm 0,3% so với ngày 31/8/2019. Tại các kho quanh khu vực

Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giao dịch ở mức 34.700 đồng/kg, tăng 0,3% so với ngày 10/9/2019, nhưng giảm 0,6% so với ngày 31/8/2019.



Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 23/9/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 10/9/2019 (%)	So với ngày 31/8/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	32.500	0,3	0,0
Dĩ Linh (Robusta)	32.400	0,3	0,0
Lâm Hà (Robusta)	32.400	0,3	0,0
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	33.600	0,3	-0,3
Ea H'leo (Robusta)	33.400	0,3	-0,3
Buôn Hồ (Robusta)	33.400	0,0	0,0
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	33.000	0,3	-0,9
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	33.100	0,6	-0,6
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	33.600	0,3	-0,3
TP. Hồ Chí Minh			
R1	34.700	0,3	-0,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

NỬA ĐẦU THÁNG 9/2019, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 9/2019 đạt 38,7 nghìn tấn, trị giá 67,91 triệu USD, giảm 35,1% về lượng và giảm 34,3% về trị giá so với 15 ngày cuối tháng 8/2019, so với 15 ngày đầu tháng 9/2018 giảm 34,7% về lượng và giảm 33,7% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,211 triệu tấn, trị giá 2,073 tỷ USD, giảm 12,6%

về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong nửa đầu tháng 9/2019 đạt mức 1.753 USD/tấn, tăng 1,2% so với nửa cuối tháng 8/2019 và tăng 1,4% so với nửa đầu tháng 9/2018. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.711 USD/tấn, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của nước này trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 283,5 nghìn tấn, trị giá 86,34 tỷ Yên (tương đương 798,18 triệu USD), tăng 15,4% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó:

Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử cafein (HS 0901.11-000), khối lượng đạt xấp xỉ 276,9 nghìn tấn, trị giá 79,38 tỷ Yên (55,97 triệu USD), tăng 15,2% về lượng và tăng 4,6%

về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Hiện nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử cafein, chiếm 97,7% tổng lượng nhập khẩu cà phê của Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2019.



Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2019 (mã HS:0901)

(Tỷ giá tính toán: 1 USD = 108,181 Yên)

Mã HS	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng NK tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2019	7 tháng năm 2018
Tổng	283.541	86.349	798.189	15,4	4,5	100,0	100,0
0901.11-000	276.894	79.386	733.825	15,2	4,6	97,7	97,9
0901.21-000	3.893	6.055	55.970	3,9	4,5	1,4	1,5
0901.90-100	1.404	27	253	874,3	1.020,4	0,5	0,1
0901.12-000	1.128	564	5.210	0,6	-5,1	0,4	0,5
0901.22-000	222	317	2.931	7,0	-0,1	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

7 tháng đầu năm 2019, Nhật Bản tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Goa-tê-ma-la, Ê-ti-ô-pi-a, Tan-da-ni-a, Hon-đu-rát, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru, Lào. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 107,1 nghìn tấn, trị giá 30,84 tỷ Yên (tương đương 285,07 triệu USD), tăng 65,9% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018; Giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Bra-xin đạt 2.661 USD/tấn, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2018.

7 tháng đầu năm 2019, Nhật Bản nhập khẩu 4 chủng loại cà phê từ Bra-xin bao gồm: Cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử caffein (HS 0901.11-000), chiếm 99,5% tổng lượng nhập khẩu, đạt 106,6 nghìn tấn, tăng 66,7% so với 7 tháng đầu năm 2018; Cà phê Arabica hoặc Robusta hạt đã rang, chưa xay (HS 0901.12-000) đạt 289 tấn, giảm 15,8%; Cà phê rang khử caffein (HS 0901.21-000) với lượng đạt 223 tấn, giảm 14,1%; Cà phê rang

khử caffein, xay (HS 0901.22-000) đạt 0,8 tấn. Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 54,8 nghìn tấn, trị giá 9,8 tỷ Yên (tương đương 90,8 triệu USD), giảm 13,5% về lượng và giảm 27% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam giảm là do nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử caffein (HS 0901.11-000), giảm 15,7% so với 7 tháng đầu năm 2018. Cà phê Arabica hoặc Robusta, chưa khử caffein (HS 0901.11-000) chiếm 96,9% trong tổng lượng cà phê Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019. Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu năm 2019, Nhật Bản lại tăng nhập khẩu một số chủng loại hoặc phụ phẩm cà phê khác từ Việt Nam so với cùng kỳ năm 2018 như: Vỏ cà phê ép viên dùng lót chuồng gia súc tăng 873,6%; nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta hạt đã rang, chưa xay (HS 0901.12-000) tăng 32,4%; nhập khẩu cà phê rang khử caffein (HS 0901.21-000) tăng 13,5%.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2019
(Mã HS 0901)

Thị trường	7 tháng năm 2019				So với 7 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Bra-xin	107.121	30.840	285.074	2.661	65,9	45,1	-12,6
Việt Nam	54.851	9.824	90.810	1.656	-13,5	-27,0	-15,6
Cô-lôm-bi-a	36.397	12.515	115.687	3.178	-6,5	-13,5	-7,5
Goa-tê-ma-la	17.967	6.298	58.214	3.240	13,6	2,9	-9,4
Ê-ti-ô-pi-a	17.734	5.623	51.980	2.931	27,0	21,5	-4,3
In-đô-nê-xi-a	15.268	4.780	44.183	2.894	-6,5	-9,3	-3,0
Tan-da-ni-a	13.754	4.164	38.492	2.799	25,1	7,8	-13,8
Hon-đu-rát	6.353	1.870	17.286	2.721	74,4	67,8	-3,7
Pê-ru	2.844	1.021	9.437	3.318	-4,8	-12,4	-8,0
Lào	1.924	517	4.778	2.483	-57,0	-67,5	-24,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

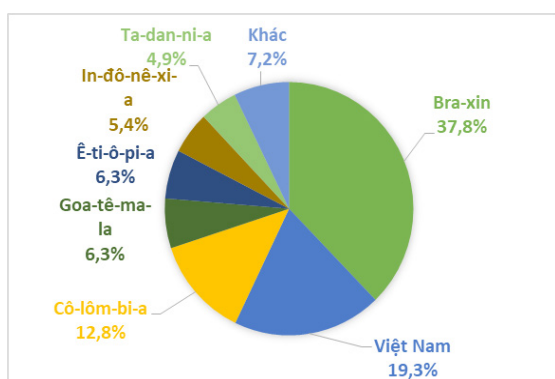


7 tháng đầu năm 2019, thị phần cà phê Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a, Tan-da-ni-a, Hon-đu-rát trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng, trong khi thị phần cà phê của Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la... giảm. Cụ thể: 7 tháng đầu năm 2019, thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của

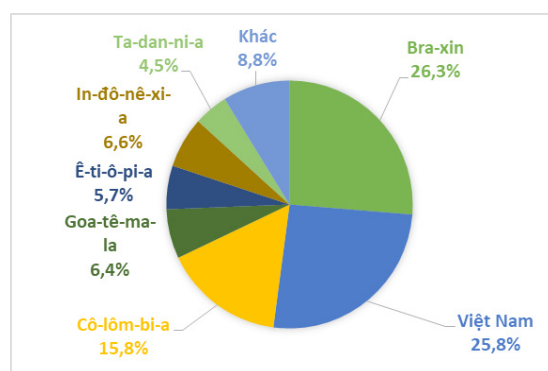
Nhật Bản ở mức 37,8%, tăng so với mức 26,3% trong 7 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 25,8% trong 7 tháng đầu năm 2018, xuống còn 19,3% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm (Tỷ trọng tính theo lượng)

NĂM 2019



NĂM 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, giá tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.
- ▶ Trong 3 tuần đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu đen trong nước giảm.
- ▶ Nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu tiếp tục giảm mạnh.
- ▶ Thái Lan mở rộng thị trường nhập khẩu hạt tiêu, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của nước này giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Trong 20 ngày đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới tiếp tục ở mức thấp. Cụ thể:

- + Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.500 USD/tấn kể từ ngày 14/6/2019 đến nay.
- + Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 20/9/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.
- + Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, trong 20 ngày đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu

đen biến động theo xu hướng giảm dần. Chốt phiên giao dịch ngày 20/9/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a đạt mức 2.235 USD/tấn, giảm 5,5% so với ngày 10/9/2019 và giảm 4,1% so với ngày 30/8/2019. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 2,3% so với ngày 10/9/2019 và giảm 1,9% so với ngày 30/8/2019, xuống mức 3.952 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, trong 20 ngày đầu tháng 9/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu biến động theo xu hướng giảm dần. Đối với hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l, giá xuất khẩu cùng giảm 1,3% so với ngày 10/9/2019, xuống còn 2.200 USD/tấn và 2.265 USD/tấn, so với ngày 30/8/2019 giảm lần lượt 3,1% và 3,0%. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 0,9% so với ngày 10/9/2019, xuống mức 3.350 USD/tấn, so với ngày 30/8/2019 giảm 2,0%.

Thị trường hạt tiêu toàn cầu tiếp tục chịu áp lực dư cung. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), nhu cầu hạt tiêu thế giới khoảng 510.000 tấn/năm và tốc độ tăng trưởng bình quân 2 - 3%/năm, trong khi sản lượng sản xuất tăng 8 - 10%/năm. Sản lượng hạt tiêu thế giới năm

2018 đạt 557.000 tấn và dự kiến đạt 602.000 tấn năm 2019. Dự báo đến năm 2050, sản lượng hạt tiêu thế giới sẽ tăng lên 1 triệu tấn và nhu cầu tiêu thụ cũng tăng lên, nhưng chưa cân đối với nguồn cung. Do vậy, giá hạt tiêu sẽ khó có khả năng phục hồi mạnh do cung vượt cầu.

TRONG NƯỚC, GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Trong 3 tuần đầu tháng 9/2019, giá hạt tiêu đen trong nước giảm. Ngày 23/9/2019, giá hạt tiêu đen giảm từ 5,6 - 10,6% so với ngày 31/8/2019, còn so với ngày 20/8/2019 giảm từ 5,6 - 9,5%. Hiện giá hạt tiêu đen trong nước có mức thấp nhất là 38.000 đồng/kg tại tỉnh

Do giá hạt tiêu liên tục giảm và ở mức thấp, nên các nhà sản xuất hạt tiêu Xri Lan-ca đã yêu cầu chính quyền Ấn Độ loại bỏ giá nhập khẩu tối thiểu (MIP) đối với hạt tiêu đen. Hiện chính quyền Ấn Độ đang áp đặt mức giá nhập khẩu tối thiểu 500 rupee/kg lên hạt tiêu của Xri Lan-ca.

Đồng Nai, mức cao nhất là 42.500 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 66.000 đồng/kg, giảm 4,3% so với tháng 8/2019 và thấp hơn so với 83.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu đen tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 23/9/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/8/2019 (%)	So với ngày 20/8/2019 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	41.500	-5,7	-5,7
Gia Lai			
Chư Sê	39.500	-8,1	-8,1
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	41.500	-5,7	-5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	42.500	-5,6	-5,6
Bình Phước	41.500	-6,7	-5,7
Đồng Nai	38.000	-10,6	-9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NỬA ĐẦU THÁNG 9/2019, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 6,2 nghìn tấn, trị giá 15,35 triệu USD, giảm 36,8% về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với nửa cuối tháng 8/2019, và giảm 27,7% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với nửa đầu tháng 9/2018. Lũy kế từ đầu năm đến nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 224,5 nghìn tấn, trị giá 571,66 triệu USD, tăng 22% về

lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 8/2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 18,8 nghìn tấn, trị giá 46,39 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 22,6% về trị giá so với tháng 7/2019, so với tháng 8/2018 giảm 15% về lượng và giảm 28,8% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 218,3 nghìn tấn, trị giá 556,28 triệu USD, tăng 24,6%

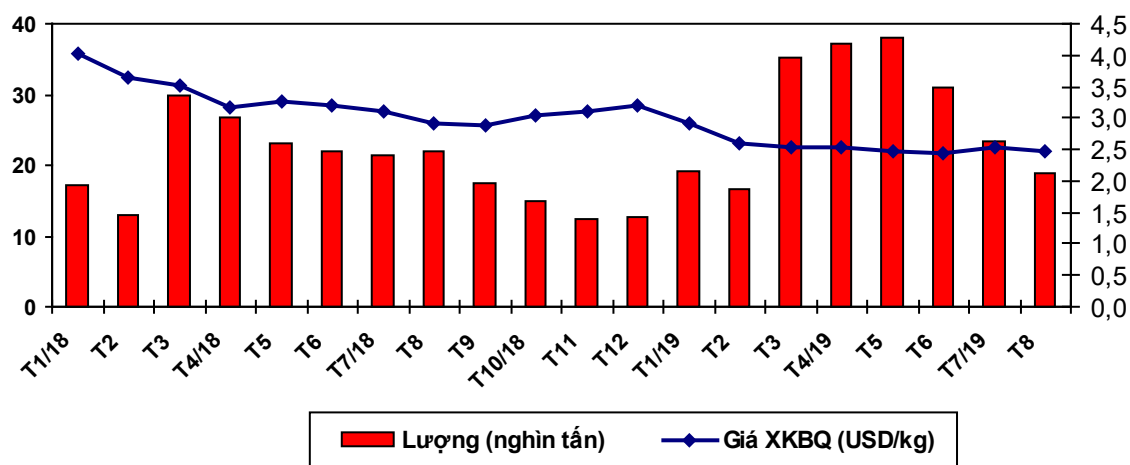
về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Nửa đầu tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.476 USD/tấn, tăng 0,4% so với nửa đầu tháng 8/2019, nhưng giảm 13,8% so với nửa cuối tháng 9/2018. Lũy kế đến giữa tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.546 USD/tấn, giảm

23% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 8/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.458,4 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng 7/2019 và giảm 16,2% so với tháng 8/2018. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.547,8 USD/tấn, giảm 23,5% so với 8 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang một số thị trường giảm so với tháng 8/2018, gồm Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Đức, Pa-kít-xtan; trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Pháp, Thái Lan, Phi-líp-pin tăng. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường tăng về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể:

Tháng 8/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang Ấn Độ giảm 45,4% về lượng và giảm 54,8% về trị giá so với tháng 8/2018, đạt 1,1 nghìn tấn, trị giá

2,54 triệu USD. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang Ấn Độ tăng 10,1% về lượng, nhưng giảm 17,2% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 8/2019 tăng 108,7% về lượng và tăng 77,2% về trị giá so với tháng 8/2018, đạt 599 tấn, trị giá 1,11 triệu USD. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng 73,5% về lượng và tăng 33,2% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018, đạt xấp xỉ 4 tấn, trị giá 8,31 triệu USD.



10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.651	12.346	11,0	-6,9	36.543	100.838	16,0	-10,3
Ấn Độ	1.123	2.542	-45,4	-54,8	16.567	40.310	10,1	-17,2
Đức	596	1.634	-12,2	-27,4	8.615	25.069	45,8	10,2
Pa-ki-xtan	547	1.281	-25,1	-35,2	8.592	20.812	2,9	-21,8
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	748	1.633	-32,1	-39,3	8.215	19.249	6,5	-15,3
Hà Lan	448	1.455	-38,8	-46,6	6.017	20.591	20,1	-4,5
Ai Cập	119	215	-77,8	-82,7	5.637	12.081	-17,3	-34,7
Thái Lan	544	1.512	33,3	12,7	5.266	15.718	32,4	-4,3
Phi-líp-pin	535	1.011	42,3	12,1	4.002	8.532	14,9	-9,1
Hàn Quốc	295	775	-29,8	-42,1	3.959	10.942	12,6	-12,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU THÁI LAN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 20,13 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 6,0% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó:

Thái Lan nhập khẩu chủ yếu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng chưa nghiền hoặc chưa nghiền nát (mã HS 090411), chiếm 76,3% tổng lượng nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 2,7 nghìn tấn, tăng 19,2% so với 7 tháng đầu năm 2018. Ngược lại, Thái Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng đã nghiền hoặc nghiền nát (mã HS 090412), giảm 10,5%. Về cơ cấu nguồn cung: 7 tháng đầu năm 2019, Thái Lan tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Lào, nhưng

giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Căm-pu-chia. Cụ thể: Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 2,76 nghìn tấn, trị giá 14,4 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 84,5% trong 7 tháng đầu năm 2018, xuống 78,4% trong 7 tháng đầu năm 2019. Trong 7 tháng đầu năm 2019, Thái Lan nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng chưa nghiền hoặc chưa nghiền nát (mã HS 090411) với tỷ trọng chiếm 70,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2018.

110 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Thái Lan 7 tháng đầu năm 2019
(Mã HS: 090411 và 090412)

Thị trường	7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2019	7 tháng năm 2018
Việt Nam	2.762	14.404	-4,9	-25,3	78,4	84,5
Ấn Độ	322	2.710			9,1	
In-đô-nê-xi-a	202	1.640			5,7	
Ma-lai-xi-a	69	38			2,0	
Trung Quốc	40	411	-21,0	-33,7	1,1	1,5
Phi-líp-pin	40	602	-29,2	-16,2	1,1	1,6
Hoa Kỳ	28	308	11,2	-28,4	0,8	0,7
Nhật Bản	2	4	-10,1	-33,3	0,1	0,1
Căm-pu-chia	1	7			0,0	0,0
Ý	0,2	4	-67,3	-71,4	0,0	0,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Nhập khẩu trái cây của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.
- ▶ Xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc trong tháng 7/2019 tăng.
- ▶ Quả xoài Việt Nam có nhiều tiềm năng tại thị trường Hoa Kỳ.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 9/2019 giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Trung Quốc:

Theo Bộ Nông nghiệp và các vấn đề nông thôn Trung Quốc, trong nửa đầu năm 2019, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2018 xuống còn 2,47 tỷ USD. Trong khi đó, nhập khẩu trái cây tăng 27,4%, lên 5,98 tỷ USD. Thâm hụt thương mại trái cây tăng lên 3,51 tỷ USD, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2018.

5 nhóm trái cây nhập khẩu lớn nhất của Trung Quốc theo trị giá trong nửa đầu năm 2019 gồm: Sầu riêng, cherry, nho, chuối và trái cây có múi. Cụ thể:

Sầu riêng: Trong nửa đầu năm 2019, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc đạt 358.000 tấn, trị giá 963 triệu USD, tăng 54,2% về lượng và tăng 53,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Sầu riêng Thái Lan chiếm hơn 98% tổng trị giá nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc.

Cherry: Nhập khẩu cherry của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2019 đạt 133.000 tấn, trị giá 917 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu cherry của Chi-lê đạt 873 triệu

USD, giảm 0,96% so với cùng kỳ năm 2018; nhập khẩu cherry của Hoa Kỳ đạt 1.685 tấn, trị giá 14,2 triệu USD, giảm 65,2% về lượng và giảm 67,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu cherry từ Hoa Kỳ giảm do Trung Quốc đã tăng thuế nhập khẩu cherry Hoa Kỳ từ 10% lên 50%. Trong nửa đầu năm 2019, lần đầu tiên Trung Quốc nhập khẩu cherry từ Úc-hen-ti-na và Thổ Nhĩ Kỳ, mặc dù lượng nhập khẩu ở mức thấp.

Nho: Nhập khẩu nho tươi của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2019 tăng 13,6% về lượng lên 247.000 tấn, trị giá tăng 15%, lên 625 triệu USD. Chi-lê tiếp tục là thị trường cung cấp nho tươi lớn nhất cho thị trường Trung Quốc, đạt 107.000 tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu nho từ Pê-ru tăng 52,1% lên 6.340 tấn, vượt qua Úc trở thành nước cung cấp nho lớn thứ 2 cho Trung Quốc theo lượng.

Chuối: Nhập khẩu chuối trong nửa đầu năm 2019 của Trung Quốc duy trì xu hướng tăng, lên hơn 1 triệu tấn, trị giá 608 triệu USD, tăng 46,2% về lượng và tăng 44,4% về trị giá. Phi-lip-pin là thị trường cung cấp chuối



lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 563.000 tấn; nhập khẩu chuối từ Ê-cu-a-đo tăng 137% lên 219.000 tấn; nhập khẩu chuối từ Việt Nam tăng 150% lên 163.000 tấn.

Trái cây có múi: Nhập khẩu trái cây có múi của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2019 tăng 30% về lượng, lên 281.000 tấn và tăng 3,5% về trị giá, lên 253 triệu USD. Trong nhóm trái cây có múi, sản phẩm nhập khẩu lớn nhất về lượng là cam Ai Cập, đạt 172.000 tấn, trị giá 114 triệu USD, tăng 92,3% về lượng và tăng 76,4% về trị giá. Nhập khẩu cam của Hoa Kỳ giảm 52,6% về lượng và giảm 55,7% về trị giá; Nhập khẩu bưởi của Nam Phi tăng 64,2% về lượng và tăng 47,1% về trị giá, lên 16.700 tấn, trị giá 17 triệu USD.

Xuất khẩu các loại trái cây của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2019:

Trái cây có múi: Trong nửa đầu năm 2019, trái cây có múi vượt qua táo trở thành mặt hàng trái cây xuất khẩu lớn nhất về lượng của Trung Quốc. Xuất khẩu trái cây có múi tăng 11,2% về lượng và tăng 0,88% về trị giá so với nửa đầu năm 2018, lên 376.000 tấn, trị giá 505 triệu USD. Trái cây có múi xuất khẩu lớn

nhất về lượng là quýt, đạt 263.000 tấn, chiếm 69,9%. Trái cây có giá xuất khẩu cao nhất là chanh, đạt 1.945 USD/tấn. Trái cây có giá xuất khẩu thấp nhất là bưởi, ở mức 815 USD/tấn.

Táo: Xuất khẩu táo của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2019 giảm 47,7% về lượng và giảm 40,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 329.000 tấn, trị giá 423 triệu USD. Nguyên nhân chính là do sản xuất nội địa giảm, dẫn tới nguồn cung yếu và giá trên thị trường nội địa cao.

Lê: Xuất khẩu lê của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm 43,1% về lượng và giảm 33,1% về trị giá, xuống còn 141.000 tấn, trị giá 183 triệu USD. Cũng như táo, xuất khẩu lê giảm do sản xuất nội địa giảm trong niên vụ trước, dẫn tới nguồn cung khan hiếm. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Nga là các thị trường xuất khẩu lê chính của Trung Quốc.

Thực tế cho thấy, xuất khẩu rau quả của Trung Quốc có xu hướng giảm trong nửa đầu năm 2019 trong khi nhập khẩu lại có xu hướng tăng. Dự kiến xu hướng này sẽ tiếp tục trong nửa cuối năm 2019 và có khả năng vẫn diễn ra trong thời gian tới, khi nhu cầu

tiêu thụ các loại trái cây nhiệt đới của người tiêu dùng Trung Quốc ngày càng cao, đặc biệt là từ tầng lớp tiêu dùng trung lưu tại các tỉnh, thành lớn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải chú trọng hơn đến vấn đề chất lượng hàng hóa, truy xuất nguồn gốc và bao bì, mẫu mã để đảm bảo phù hợp với thị hiếu tiêu dùng cũng như các yêu cầu tiêu chuẩn của thị trường này.

Ê-cu-a-đo: Theo Hiệp hội kinh doanh và xuất khẩu chuối Ê-cu-a-đo (Acorbanec), trong 7 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu chuối của Pé-ru đạt 213 triệu hộp, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường xuất khẩu chuối chính của Ê-cu-a-đo gồm: Liên minh châu Âu (EU) chiếm 29,44% tổng lượng chuối xuất

khẩu; Nga chiếm 20,85%; Trung Đông chiếm 14,17%; Hoa Kỳ chiếm 10,93%; Đông Á và các thị trường khác chiếm 8,52%.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo sang EU giảm 12,84% so với cùng kỳ năm 2018, do xuất khẩu sang Ý, Đức, Bỉ và Ba Lan giảm. Chuối của Ê-cu-a-đo phải cạnh tranh gay gắt với các nhà xuất khẩu chuối chính khác như Trung Mỹ, Goa-tê-ma-la do giá chuối bình quân từ các thị trường này giảm 0,5 USD/hộp.

Theo Acorbanec, châu Á đang là thị trường quan trọng đối với chuối của Ê-cu-a-đo. Trong đó, xuất khẩu chuối sang thị trường Trung Quốc trong tháng 7/2019 tăng 110,44% so với cùng kỳ năm 2018.

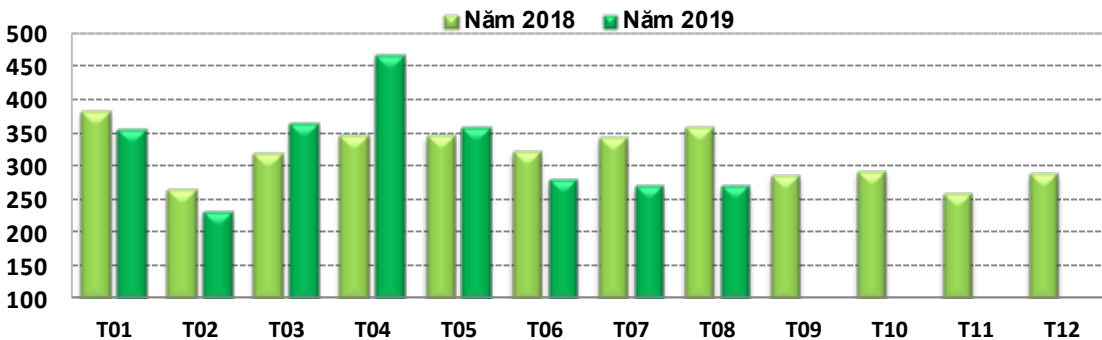
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2019 xuất khẩu hàng rau quả đạt 269,9 triệu USD, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2019, xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,54 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Xu hướng xuất khẩu hàng rau quả giảm tiếp

tục diễn ra trong 15 ngày đầu tháng 9/2019. Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả 15 ngày đầu tháng 9/2019 đạt 128,45 triệu USD, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019 xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,67 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu hàng rau quả theo tháng giai đoạn năm 2018 - 2019
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm xuống còn 68,8% trong 8 tháng đầu năm 2019 từ mức 75,1% trong 8 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu hàng rau quả sang

các thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Úc trong 8 tháng đầu năm 2019 lại tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Đa dạng thị trường xuất khẩu nhằm giảm thiểu rủi ro là rất cần thiết đối với ngành rau quả trong bối cảnh hiện nay.

10 thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 8/2019 (nghìn USD)	So với tháng 8/2018 (%)	8 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	269.918	-25,0	2.548.320	-5,1	100,0	100,0
Trung Quốc	159.874	-41,7	1.754.305	-13,0	68,8	75,1
Hoa Kỳ	15.624	26,1	99.568	15,3	3,9	3,2
Hàn Quốc	11.240	24,0	87.860	14,3	3,4	2,9
Nhật Bản	9.704	14,8	80.506	24,5	3,2	2,4
Hà Lan	8.674	53,4	57.663	40,0	2,3	1,5
Đài Loan	7.923	85,6	38.352	51,0	1,5	0,9
Hồng Kông	6.809	282,6	34.995	156,6	1,4	0,5
Thái Lan	3.209	73,2	31.243	-9,7	1,2	1,3
Úc	3.956	-34,1	26.885	16,1	1,1	0,9
Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	2.332	-28,5	22.944	-14,4	0,9	1,0
Thị trường khác	40.573	24,3	313.999	13,2	12,3	10,3

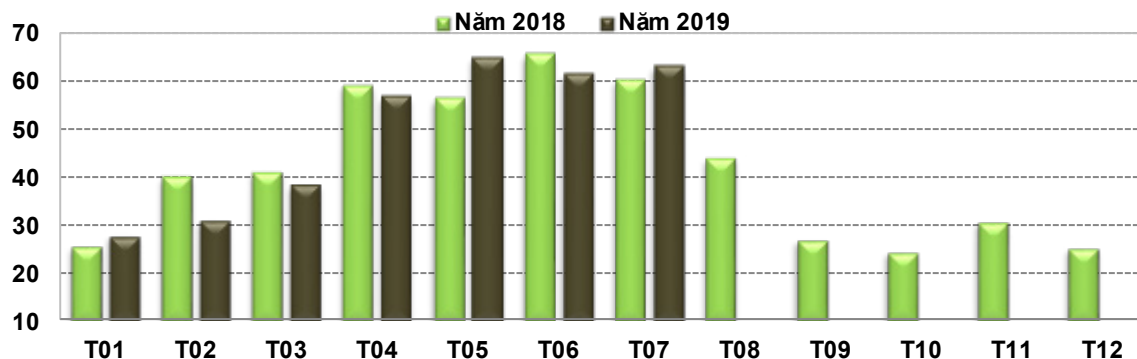
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI CÂY MÃ HS 080450 CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM.

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu nhóm trái cây mã HS 080450 (gồm quả ổi, quả xoài, quả măng cụt) của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 344,29 nghìn tấn, trị giá 370,9 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đơn giá nhập khẩu bình quân nhóm trái cây mã HS 080405 trong 7 tháng đầu năm 2019 ở mức 1.077,4 USD/tấn, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2018.



Nhập khẩu nhóm quả mã HS 080450 của Hoa Kỳ theo tháng giai đoạn 2018 – 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm trái cây mã HS 080450 nhiều nhất từ thị trường Mê-hi-cô, chiếm 68,1% trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Mặc dù lượng và trị giá nhập khẩu từ Mê-hi-cô giảm, nhưng tỷ trọng nhập khẩu vẫn tăng 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Pê-ru là thị trường cung cấp nhóm trái cây mã HS 080450 lớn thứ hai cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 260,5 nghìn tấn, trị giá 56,16 triệu USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018 do giá nhập khẩu bình quân giảm 1,1%, đạt 1.183,3 USD/tấn.

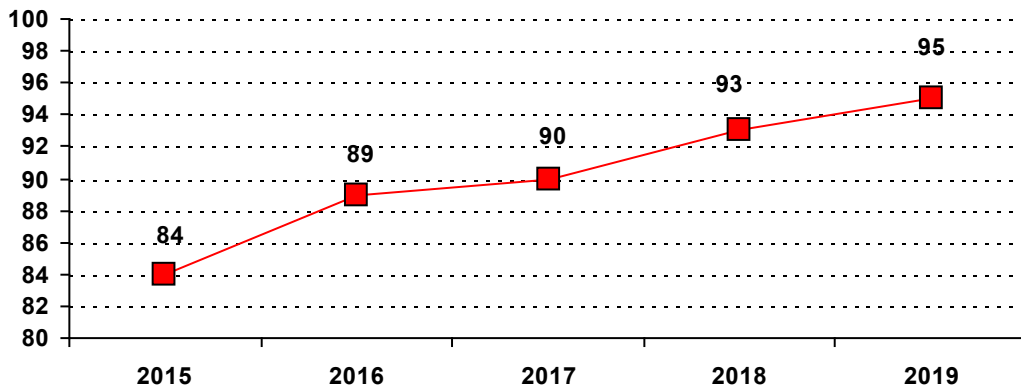
Goa-tê-ma-la, Ha-i-ti, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na, Ê-cu-a-đo... là các thị trường cung cấp nhóm trái cây mã HS 080405 lớn tiếp theo cho Hoa Kỳ.

Trong nhóm trái cây mã HS 080450, Việt Nam mới có quả xoài được phép nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ từ ngày 18/2/2019. Đây là cơ hội để ngành trái cây Việt Nam khai thác thị trường xoài Hoa Kỳ bởi nhu cầu thị trường lớn. Theo Hội đồng Xoài quốc gia Hoa Kỳ, do

sản lượng hạn chế, nhu cầu nhập khẩu xoài của Hoa Kỳ kể từ năm 2015 đến nay liên tục tăng. Quả xoài của Hoa Kỳ chủ yếu được trồng tại bang Florida và Hawaii, một lượng nhỏ tại bang California và Texas. Hiện tại sản lượng xoài của Hoa Kỳ đạt khoảng 3.000 tấn mỗi năm, chỉ bằng 1% lượng nhập khẩu mỗi năm.



Nhập khẩu xoài của Hoa Kỳ qua các năm (ĐVT: Triệu hộp)



Nguồn: Hội đồng Xoài Quốc gia Hoa Kỳ

1 hộp = 8,8lbs (tương đương 3,99 kg)

Hoa Kỳ là thị trường có nhiều tiêu chuẩn khắt khe. Nếu xoài của Việt Nam đảm bảo chất lượng tốt, tạo được uy tín, thương hiệu, thì tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sẽ được mở rộng trong thời gian tới. Lũy kế từ đầu năm

đến hết tháng 7/2019 lượng xoài nhập khẩu từ Việt Nam của Hoa Kỳ đạt 136 tấn, chiếm 0,1% tổng lượng nhập khẩu quả ổi, quả xoài và quả măng cụt của Hoa Kỳ.

10 thị trường cung cấp nhóm trái cây mã HS 080450 cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	344.294	370.926	1.077,4	-1,3	-3,8	-2,5	100,0	100,0
Mê-hi-cô	260.519	252.736	970,1	-1,0	-1,6	-0,7	68,1	66,6
Pê-ru	47.462	56.162	1.183,3	0,6	-0,5	-1,1	15,1	14,6
Goa-tê-ma-la	13.424	8.133	605,9	-21,2	-24,4	-4,2	2,2	2,8
Ha-i-ti	8.010	10.043	1.253,8	42,2	41,3	-0,6	2,7	1,8
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na	3.410	3.275	960,3	92,9	76,8	-8,4	0,9	0,5
Ê-cu-a-đo	2.771	2.822	1.018,5	-38,1	-44,3	-10,0	0,8	1,3
Thái Lan	2.502	13.039	5.212,0	10,5	0,2	-9,3	3,5	3,4
Cốt-xta Ri-ca	1.795	1.960	1.091,8	126,3	263,3	60,6	0,5	0,1
Ấn Độ	1.481	8.124	5.484,3	18,8	7,8	-9,2	2,2	2,0
Phi-líp-pin	1.008	11.290	11.201,4	-45,5	-45,1	0,7	3,0	5,3
...	-	-	-	-	-	-	0,0	0,0
Việt Nam	136	387	2.851,9	-	-	-	0,1	0,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Nhóm trái cây mã HS 080450 gồm quả ổi, quả xoài, quả măng cụt

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Giá thịt lợn nạc giao kỳ hạn tại Hoa Kỳ trong 3 tuần đầu tháng 9/2019 biến động theo xu hướng giảm.
- ▶ Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2019 sẽ giảm 25% so với năm 2018.
- ▶ Từ đầu tháng 9/2019 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục duy trì ở mức cao.



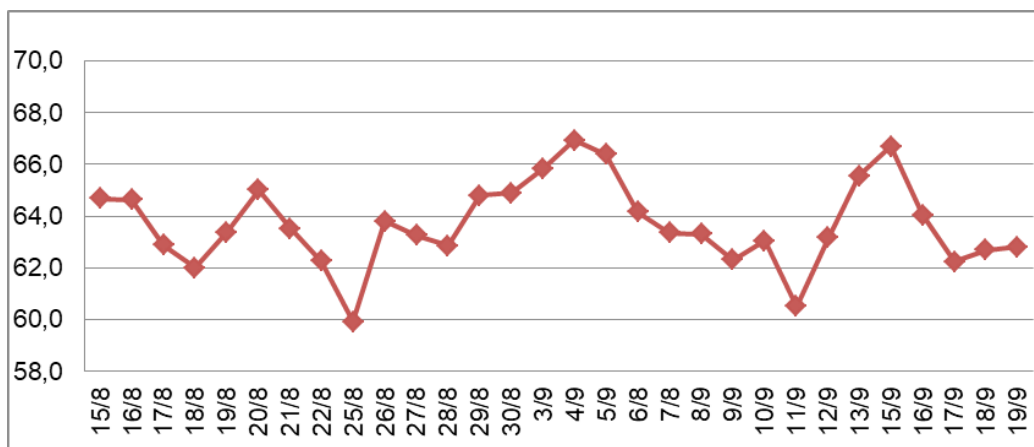
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 9/2019 đến nay, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ biến động theo xu hướng giảm so với cuối tháng 8/2019. Ngày 23/9/2019 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 10/2019 dao động ở mức 60,8 UScent/lb, giảm 6,6% so với cuối tháng 8/2019 nhưng so với cùng kỳ năm 2018 tăng 0,5%.

Thời gian tới, giá thịt lợn của Hoa Kỳ có thể sẽ

tăng do Trung Quốc đã dỡ bỏ việc áp thuế bổ sung theo thông báo ngày 01/9/2019 đối với thịt lợn nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Ngày 13/9/2019, Ủy ban Thuế quan của Quốc vụ viện Trung Quốc thông báo sẽ dỡ bỏ việc áp thuế bổ sung đối với hai mặt hàng là đậu tương và thịt lợn nhập khẩu từ Hoa Kỳ với mức thuế lần lượt là 5% và 10%.

Diễn biến giá thịt lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại Hoa Kỳ trong tháng 9/2019
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Trung Quốc: Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2019 sẽ giảm 25% so với năm 2018, có khả năng Trung Quốc cần nhập khẩu đến 1,5 triệu tấn thịt. Sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc dự kiến giảm thêm 10% - 15% vào năm 2020. Theo Bộ Nông nghiệp và các vấn đề nông thôn Trung Quốc, tháng 8/2019, quy mô chăn nuôi lợn của Trung Quốc đã giảm 38,7% so với cùng kỳ năm 2018, đánh dấu mức giảm kỷ lục do dịch tả lợn tiếp tục hoành hành. Quy mô đàn lợn nái của nước này cũng giảm 37,4%, mức giảm này mạnh hơn so với mức 32,3% của tháng 7/2019, khi dịch tả lợn châu Phi (ASF) lây lan tới tất cả tỉnh thành trên cả nước.

Chính phủ Trung Quốc đang triển khai hàng loạt các chính sách khuyến khích nông dân mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, để đảm bảo nguồn cung thịt lợn phục hồi nhanh chóng, Trung Quốc đã quyết định tung ra thị trường 10.000 tấn thịt lợn từ kho đông lạnh chiến lược quốc gia với hình thức bán đấu giá.

Nhật Bản: Trong 6 tháng đầu năm 2019, tổng khối lượng nhập khẩu thịt lợn (gồm cả nội

tạng) của Nhật Bản đạt 602.700 tấn, tăng gần 1% so với cùng kỳ năm 2018. Gần 80% số lợn nhập khẩu là thịt lợn tươi/đông lạnh. Trong khi khối lượng xuất khẩu những mặt hàng này đã tăng 3%, lên 471.200 tấn. Trong khi đó, nhập khẩu thịt lợn chế biến giảm khoảng 10% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu thịt lợn của Nhật Bản dự báo sẽ tăng trong năm 2019 để đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều. Rabobank dự báo tăng trưởng nhập khẩu thịt lợn của Nhật Bản trong năm 2019 là 2%; còn USDA dự báo mức tăng trưởng nhập khẩu thịt lợn của Nhật Bản là 3%, trong khi sản lượng thịt lợn của Nhật Bản trong năm 2019 dự kiến giảm.





Từ đầu tháng 9/2019 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục duy trì ở mức cao. Tuy nhiên so với cuối tháng 8/2019, giá giảm từ 1.000 - 3.000 đ/kg. Ngày 23/9/2019, giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 42.000 – 49.000 đồng/kg, giảm 2.000 đ/kg so với cuối tháng 8/2019. Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá lợn hơi dao động trong khoảng 32.000 - 44.000 đồng/kg, giảm 2.000 – 3.000 đ/kg. Tại khu vực miền Nam, giá lợn hơi hiện dao động trong khoảng 35.000 – 42.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2019.

Dự báo giá lợn hơi thời gian tới sẽ vẫn ở mức cao do nguồn cung thịt lợn giảm do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi. Hiện nay bệnh dịch tả lợn châu Phi đã lan rộng tới 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, với 4,5 triệu con lợn buộc phải tiêu hủy.

Theo số liệu từ Cục Thú y, dịch tả lợn châu Phi năm nay lây lan khiến Việt Nam phải tiêu hủy gần 5 triệu con lợn, với tổng trọng lượng 282.426 tấn (chiếm 7% tổng đàn lợn của cả nước). Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, với số lợn còn lại khoảng 93%, cùng với đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, thủy

sản, gia cầm, chăn nuôi lợn an toàn sinh học thì chưa đáng lo ngại về nguồn cung trong dịp cuối năm.

Theo Tổng cục Thống kê, tháng 8/2019 tình hình chăn nuôi trâu, bò không có biến động lớn. Ước tính tổng số trâu của cả nước tháng 8/2019 giảm khoảng 3,1%; tổng số bò tăng khoảng 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Chăn nuôi lợn: Dịch tả lợn châu Phi tại nhiều địa phương đang dần được kiểm soát, số lượng lợn tiêu hủy trong tháng 8/2019 ít hơn các tháng trước (số lượng lợn bị tiêu hủy trong tháng 8/2019 (tính đến ngày 19/8/2019) là khoảng 475,7 nghìn con, tháng 7/2019 là 883,7 nghìn con). Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng 8/2019 giảm khoảng 18,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm cả nước trong tháng 8/2019 nhìn chung phát triển tốt do thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán ở mức có lợi cho người chăn nuôi. Thời tiết mưa nhiều, độ ẩm cao trong tháng là môi trường thuận lợi để các chủng vi rút tồn tại, phát sinh. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng 8/2019 tăng khoảng 10,0% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 8/2019 tăng 28% về lượng so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Tiêu thụ sản phẩm thủy sản đóng hộp của Tây Ban Nha tăng 1,6% trong 10 năm vừa qua.
- ▶ Nhập khẩu tôm của Trung Quốc tháng 7/2019 tăng.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.
- ▶ Nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu thủy sản giảm 7,97% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



- Ê-cu-a-đo: Theo Phòng nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo, tháng 8/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 56.673 tấn, trị giá 327 triệu USD, tăng 28% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 8/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc giảm từ 35.581 tấn trong tháng 7/2019, xuống còn 35.002 tấn. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2019, xuất khẩu

tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc vẫn tăng mạnh về lượng và trị giá.

Tháng 8/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ giảm 14% về lượng và giảm 21% về trị giá so với tháng 8/2018. Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của nước này sang Hoa Kỳ vẫn tăng 11% về lượng so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 8 năm 2019

Thị trường	Tháng 8/2019			So với tháng 8/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
(Triệu USD)	Giá trung bình	370.926	1.077,4	-1,3	-3,8	-2,5
(USD/ kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	-1,0	-1,6	-0,7
Trung Quốc	35.002	199	5,68	767	692	- 9
Hoa Kỳ	7,107	41	5,78	- 14	- 21	- 8
Tây Ban Nha	4.119	23	5,56	- 3	- 13	- 10
Pháp	3.450	22	6,34	24	22	- 2
Nước Ý	1.910	11	5,78	1	- 9	- 10
Nga	703	4	5,16	18	17	- 1
Hàn Quốc	600	3	5,82	- 51	- 58	- 13
Cô-lôm-bi-a	357	2	5,77	0	- 9	- 9
Hà Lan	331	2	7,42	- 3	- 21	- 19
Việt Nam	29	1	5,06	- 98	- 99	- 15
Thị trường khác	2.804					
Tổng	56.673	327	5,77	28	19	- 7

*Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
Nhóm trái cây mã HS 080450 gồm quả ổi, quả xoài, quả mãng cụt*

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo 8 tháng đầu năm 2019

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
(Triệu USD)	Giá trung bình	370.926	1.077,4	-1,3	-3,8	-2,5
(USD/ kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	-1,0	-1,6	-0,7
Trung Quốc	210.095	1.189	5,66	270	228	-11
Việt Nam	59.292	329	5,54	-58	-62	-10
Hoa Kỳ	53.883	313	5,81	11	-1	-11
Tây Ban Nha	22.462	127	5,67	-4	-15	-11
Pháp	19,575	122	6,24	13	4	-số 8
Ý	16.955	99	5,87	5	-5	-9
Hàn Quốc	7.440	45	6,08	49	31	-12
Nga	7,020	36	5,09	90	75	-số 8
Anh	2.633	21	7,81	22	17	-4
Cô-lôm-bi-a	2.616	15	5,89	20	7	-11
Thị trường khác	18.712					
Toàn bộ	420.685	2,422	5,76	26	13	-11

Nguồn: Phòng nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo

Trong tuần kết thúc ngày 20/9/2019, Trung Quốc đã dỡ bỏ quyết định cấm nhập khẩu tôm từ công ty Omarsa của Ê-cu-a-đo, chỉ một tuần sau khi Cơ quan Hải quan Trung Quốc ban hành lệnh cấm. Như vậy, hiện còn 4 công ty của Ê-cu-a-đo bị đình chỉ xuất khẩu tôm sang Trung Quốc.

- Tây Ban Nha: Theo Báo cáo Tiêu thụ thực phẩm do Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Thực phẩm Tây Ban Nha công bố, tiêu thụ thủy sản tươi nội địa ở quốc gia này đã giảm 15,8% trong 10 năm qua.

Galicja là cộng đồng tiêu thụ thủy sản hàng năm lớn nhất ở Tây Ban Nha với tiêu thụ thủy sản bình quân 29,63 kg/người mỗi năm, tiếp theo là xứ Basque đạt 28,52 kg/người/năm và Asturias đạt 27,65 kg/người/năm. 12,97%

ngân sách của hộ gia đình tại Tây Ban Nha được sử dụng để chi tiêu cho sản phẩm thủy sản, bình quân mỗi người tiêu thụ 23,07 kg thủy sản mỗi năm (khoảng 2 kg/người mỗi tháng). Thủy sản tươi là sản phẩm được tiêu thụ nhiều nhất.

Tiêu thụ sản phẩm thủy sản đóng hộp của Tây Ban Nha tăng 1,6% trong 10 năm qua. Trung bình mỗi người dân Tây Ban Nha tiêu thụ 4,47 kg thủy sản đóng hộp trong 1 năm và cá ngừ là sản phẩm được tiêu thụ nhiều nhất. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tươi giảm dẫn đến sự gia tăng nhu cầu các sản phẩm thủy sản thay thế. Tuy nhiên, với yêu cầu của xã hội trong thời đại mới, độ tươi và chất lượng phải được kiểm soát chặt chẽ.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 19/9/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 360 – 550 đ/kg

so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.



Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 19/9/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	21.000 - 21.500	(-) 360 - 500	(-) 7.000 - 8.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	20.450-20.900	(-) 450-550	(-) 6.050 - 6.900

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 19/9/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(Sống sinh thái)	261.000	261.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	232.000	232.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(Sống sinh thái)	220.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	195.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(Sống sinh thái)	180.000	180.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	165.000	165.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	93.000	93.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	77.000	77.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	95.000	95.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	71.000	71.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 318,77 triệu USD, giảm 7,97% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết nửa đầu tháng 9/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 5,81 tỷ USD, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu thủy sản nửa đầu tháng 9/2019 đạt 63,5 triệu USD, tăng 8,27% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 1,25 tỷ USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2018.

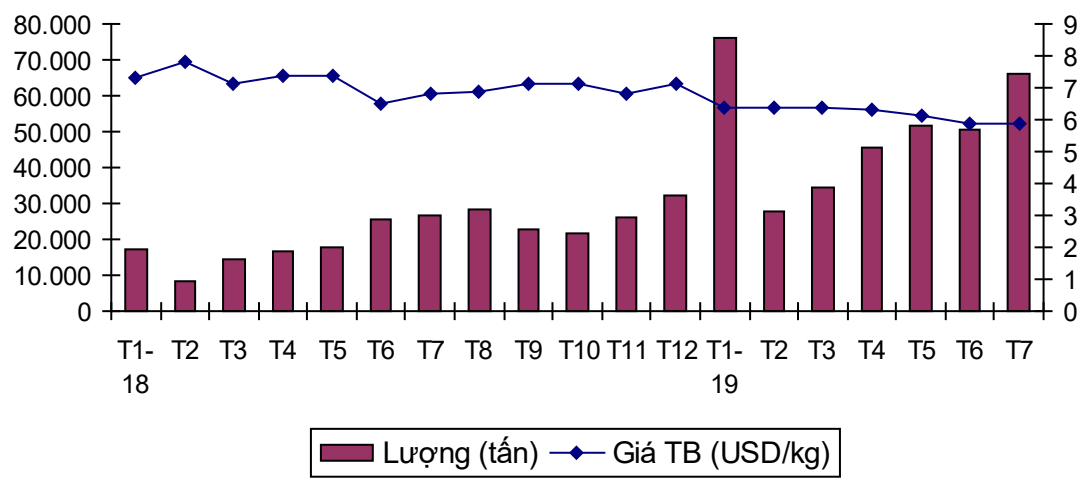


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM TRUNG QUỐC 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, tháng 7/2019 nhập khẩu tôm của Trung Quốc đạt 66,38 nghìn tấn, trị giá 395,3 triệu USD, tăng 31,2% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với tháng 6/2019 và tăng 148,5% về lượng và tăng 117,9% về trị giá so với tháng

7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Trung Quốc đạt 352,3 nghìn tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, tăng 117,9% về lượng và tăng 143,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu tôm của Trung Quốc năm 2018-2019



Nguồn: ITC

Về chủng loại, Trung Quốc nhập khẩu chủ yếu tôm có mã HS 030617 với tỷ trọng chiếm tới 89,4% trong tổng lượng tôm nhập khẩu. Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm mã HS 030617 đạt 315,07 nghìn tấn, trị giá 1,9 tỷ USD,

tăng 253,1% về lượng và tăng 201,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu tôm mã HS 030617 của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019 ở mức 6,1 USD/kg, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại tôm nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019

Mã HS	7 tháng đầu năm 2019			So với 7 tháng đầu năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình
'030616	27.037	147.043	5,4	-6,1	-7,4	-1,4
'030617	315.070	1.915.532	6,1	253,1	201,1	-14,7
'030636	9.089	107.949	11,9	23,7	17,0	-5,4
'160521	2	14	6,4	-96,3	-98,3	-52,6
'160529	1.127	7.823	6,9	-16,7	5,5	26,7
Tổng	352.325	2.178.361	6,2	177,9	143,3	-12,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Chỉ số giá gỗ xẻ toàn cầu quý 2/2019 đạt mức thấp nhất trong vòng hai năm qua.
- ▶ Xuất khẩu gỗ tròn mềm và gỗ xẻ mềm của EU sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong nửa đầu năm 2019.
- ▶ Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tăng mạnh.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI



Thế giới: Theo Wood Resources International, chỉ số giá gỗ xẻ toàn cầu (GSPI) quý 2/2019 giảm quý thứ năm liên tiếp và ở mức thấp nhất trong vòng hai năm qua. Trong đó, giá gỗ tròn giảm ở hầu hết các châu lục, mức giảm mạnh nhất là ở châu Âu.

Trong quý 2/2019, chỉ số giá gỗ xẻ châu Âu (ESPI) giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 9 năm qua, tính theo đồng Euro, giá

gỗ xẻ bình quân tại Áo và Đức giảm gần 20% trong hai năm qua. Xuất khẩu gỗ xẻ mềm của Hoa Kỳ sang Trung Quốc giảm mạnh do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc.

EU: Theo số liệu từ Eurostat, trong nửa đầu năm 2019 xuất khẩu gỗ tròn mềm và gỗ xẻ mềm của EU sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh. Trong đó, xuất khẩu gỗ tròn mềm sang Trung Quốc đạt 1,46 triệu m³, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2018, xuất khẩu gỗ xẻ mềm đạt 4,87 triệu m³, tăng 256%. Trong khối EU, Đức, Bỉ và Ba Lan là các thị trường xuất khẩu gỗ tròn mềm sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh.

Trong nửa đầu năm 2019, Phần Lan là thị trường xuất khẩu gỗ xẻ mềm sang Trung Quốc lớn nhất trong khối EU, đạt 572,4 nghìn m³, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường Thụy Điển với 311,6 nghìn m³, giảm 15%; Đức đạt 245,9 nghìn m³, tăng 388% so với cùng kỳ năm 2018.

Nửa đầu năm 2019, Bỉ là thị trường xuất khẩu gỗ tròn mềm sang thị trường Trung Quốc lớn nhất trong khối EU. Tiếp theo là Cộng hòa Séc, Đức, Ba Lan và Xi-lô-va-ki-a. Xuất khẩu gỗ tròn mềm của Ba Lan sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 223,87 nghìn m³, tăng 226% so với cùng kỳ năm 2018.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Về xuất khẩu: Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong

15 ngày đầu tháng 9/2019 đạt 366,18 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 265,5 triệu USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,97 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,97 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2018.

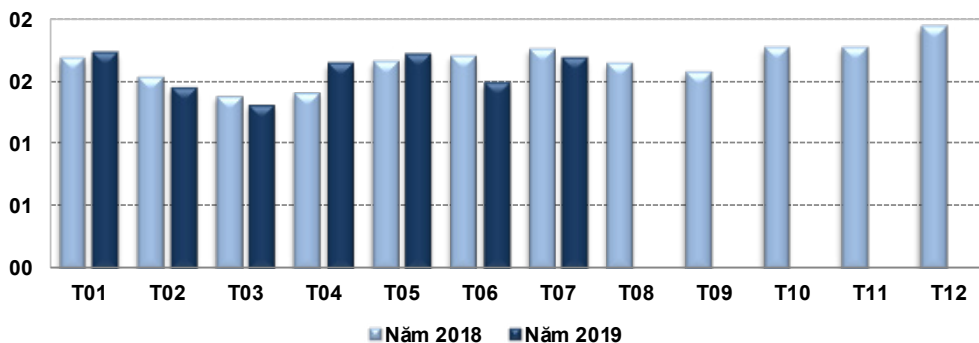
Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 9/2019 đạt 99 triệu USD, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/9/2019 nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 1,77 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 7/2019 đạt 1,68 tỷ USD, giảm 4,3% so với tháng 7/2018. Trong 7 tháng

đầu năm 2019, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 10,85 tỷ USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2018 - 2019
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Thị trường nhập khẩu:
Căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, khiến nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm trong 7 tháng đầu năm 2019.
Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 2,8 tỷ USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 6,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Để tiếp tục giữ vững thị phần đồ nội thất bằng gỗ

tại thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao nhận thức, năng lực thực thi các quy định của pháp luật về phòng vệ thương mại, quy tắc xuất xứ... Tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng các cam kết quốc tế về quy tắc xuất xứ hàng hóa. Ngoài nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ hai thị trường chính là Trung Quốc và Việt Nam, Hoa Kỳ còn nhập khẩu mặt hàng này từ một số thị trường khác như: Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Ma-lai-xi-a, Ý...

Mỹ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019 (Triệu USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (Triệu USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.686	-4,3	10.857	-2,7	100,0	100,0
Trung Quốc	620	-25,5	4.168	-19,4	38,4	46,3
Việt Nam	470	26,0	2.815	28,0	25,9	19,7
Ca-na-đa	128	-2,5	834	-0,3	7,7	7,5
Mê-hi-cô	91	15,4	584	4,8	5,4	5,0
Ma-lai-xi-a	73	23,0	476	14,1	4,4	3,7
Ý	71	18,6	402	1,9	3,7	3,5
In-đô-nê-xi-a	42	-4,8	374	1,5	3,4	3,3
Ấn Độ	28	-6,1	176	1,2	1,6	1,6
Ba Lan	22	-17,8	159	-21,1	1,5	1,8
Bra-xin	18	23,8	112	22,1	1,0	0,8
Thị trường khác	123	10,1	756	1,1	7,0	6,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Mặt hàng nhập khẩu
Ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) và mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là hai mặt hàng nhập khẩu chính của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019. Trị giá nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm tới 65,5% tổng nhập khẩu.
+ Trong đó, trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 3,64 tỷ USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng ghế khung

gỗ từ Việt Nam tăng rất mạnh trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 813,1 triệu USD, tăng 50,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 53% tổng nhập khẩu ghế khung gỗ của Hoa Kỳ, đạt 1,92 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2019, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2018.
+ Trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,46 tỷ USD, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt



hàng này từ Trung Quốc và Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất, Trung Quốc chiếm 36% và Việt Nam chiếm 26% trong tổng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc và tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam. Trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 914,6 triệu USD, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ có trị giá lớn thứ ba trong cơ cấu mặt hàng đồ nội bằng gỗ nhập khẩu của Hoa Kỳ và là mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng duy nhất trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 2,06 tỷ USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng ngủ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019, trị giá 1,03 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 7/2019 (Triệu USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (Triệu USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.686	-4,3	10.857	-2,7	100,0	100,0
9401.61 + 9401.69	534	-9,7	3.646	-4,4	33,6	34,2
9403.60	565	0,5	3.464	-1,3	31,9	31,5
9403.50	316	-4,4	2.067	0,5	19,0	18,4
9403.40	190	1,8	1.154	-3,3	10,6	10,7
9403.30	82	-11,1	525	-9,7	4,8	5,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

LƯU Ý VỀ YÊU CẦU ĐÓNG GÓI BÌ MẶT HÀNG RAU QUẢ XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG ÚC



Sau một quá trình đàm phán, cuối tháng 8 vừa qua, Bộ Nông nghiệp Úc đã chính thức cho phép quả nhãn tươi của Việt Nam được nhập khẩu vào Úc. Như vậy, tính đến nay, Việt Nam đã được phép xuất khẩu 4 loại trái cây dạng tươi sang thị trường Úc, gồm vải, xoài, thanh long và nhãn. Nhãn là một trong các loại trái cây có thế mạnh của ta, được định hướng phát triển xuất khẩu. Đây là một cơ hội tốt cho doanh nghiệp Việt Nam để khai thác thị trường tiềm năng này, nếu như đáp ứng đúng và đủ các yêu cầu, quy định, tiêu chuẩn của phía bạn về truy xuất nguồn gốc,

chất lượng sản phẩm, quy cách đóng gói. Để có thể xuất khẩu thuận lợi sang thị trường Úc, tránh gây phát sinh vướng mắc trong quá trình thông quan nhập khẩu, ngoài các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng của phía bạn mà Bộ Công Thương đã cung cấp tại các Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản trước đây, các doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện đúng các yêu cầu, quy định về quy cách đóng gói, theo đó hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng được ít nhất một trong các phương pháp đóng gói an toàn để tránh côn trùng xâm nhập, cụ thể như sau:



1. Thùng carton kín: Đóng gói trong thùng carton có nắp được đậy chặt và không có lỗ thông hơi;

2. Thùng carton có lỗ thông hơi: Nếu thùng carton có lỗ thông hơi thì các lỗ này phải được che bằng lưới và kích thước không quá 1,6 mm và độ dày của lưới không nhỏ hơn 0,16 mm. Hoặc các lỗ thông hơi phải được dán lại. Mục đích của các điều kiện này là để tránh hàng hoá bị nhiễm bẩn hoặc tái nhiễm sau khi chiếu xạ.

Để tăng cường các điều kiện nhập khẩu hiện tại, Bộ Nông nghiệp Úc sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu thông tin đối với việc sử dụng thiết bị chất xếp hàng hóa đường không (ULD) và các container đường biển được dán kín. Nếu Việt Nam có thể cung cấp được các thông tin chứng minh rằng việc đảm bảo an toàn cho hàng hoá sau khi xử lý vẫn được duy trì theo các điều kiện trên, Bộ Nông nghiệp Úc có thể sẽ công bố thêm các phương pháp

đóng gói an toàn sau đây:

3. Các pallet được quấn bằng lưới hoặc bọc nilon; hoặc các thiết bị chất xếp hàng hóa đường không (ULDs) - Các ULDs vận chuyển các thùng carton có lỗ thông hơi mở, hoặc các pallet carton có lỗ thông hơi phải được che kín hoặc bọc bằng tấm polythene / nhựa / lá kim loại, hoặc lưới với kích thước lỗ không quá 1,6 mm.

4. Hàng hóa được vận chuyển trong các container kín - các thùng carton (thùng đóng hàng) có lỗ được vận chuyển trong các container đóng kín. Container kín bao gồm 6 mặt bằng chất liệu cứng, hoặc ULDs với các mặt là các tấm bạt lớn chống thấm (tarpaulin) không có lỗ hoặc khoảng trống. Container phải được vận chuyển nguyên vẹn đến các điểm kiểm tra.

Để có thêm các thông tin chi tiết, đề nghị doanh nghiệp tìm hiểu thêm tại trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp Úc và Thương vụ Việt Nam tại Úc.

TÌM HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HỒ TIÊU BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP



Năm 2019 được đánh giá là năm rất khó khăn với ngành hồ tiêu Việt Nam khi giá bán giảm, tăng trưởng chậm so với cùng kỳ. Để nâng cao sức cạnh tranh và tận dụng được lợi thế của các hiệp định thương mại, ngành hồ tiêu phải đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng chất lượng ngay từ khâu nguyên liệu để tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Việt Nam hiện có khoảng 100.000 ha hồ tiêu cho thu hoạch với năng suất trung bình khoảng 24,7 tạ/ha, tương đương sản lượng khoảng 247.000 tấn. Tuy nhiên trong khi giá hồ tiêu vẫn ở mức rất thấp thì chi phí sản xuất lại có chiều hướng tăng, ít nhất 10% so với năm 2017. Đây cũng là lý do trong 8 tháng đầu năm 2019, Việt Nam dù đã xuất khẩu tiêu đạt 224.000 nghìn tấn, tăng 27,9% so với cùng kỳ,

nhưng kim ngạch lại giảm nhẹ 2,1% và chỉ đạt 571 triệu USD, do giá xuất khẩu giảm 23,4%.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2018, giá tiêu giảm đã ảnh hưởng đến ngành hồ tiêu Việt Nam, xuất khẩu hồ tiêu đang và sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn do giá ở mức thấp khi cung lớn hơn cầu và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới. Nhu cầu thế giới hiện khoảng 510.000 tấn/năm và bình quân mỗi năm chỉ tăng 2 - 3%, trong khi sản lượng hồ tiêu toàn cầu tăng 8 - 10%. Sản lượng hồ tiêu toàn cầu năm 2018 đạt 557.000 tấn và dự kiến đạt 602.000 tấn năm 2019. Dự báo đến 2050, sản lượng hạt tiêu thế giới sẽ tăng lên 1 triệu tấn và nhu cầu tiêu dùng hạt tiêu thế giới cũng tăng lên, nhưng chưa cân đối với nguồn cung. Do



vậy, giá tiêu có thể vẫn còn bấp bênh trong một thời gian nữa.

Trong bối cảnh xuất khẩu hồ tiêu tiếp tục đối diện nhiều khó khăn và sức ép cạnh tranh lớn thì các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết gần đây như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được đánh giá là cơ hội mở rộng xuất khẩu cho ngành hồ tiêu. Theo Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, đối với mặt hàng hồ tiêu, Hiệp định CPTPP có 9 nước cam kết xóa bỏ ngay lập tức thuế quan gồm: Úc, New Zealand, Canada, Malaysia, Singapore, Brunei, Chile, Peru, Nhật Bản. Riêng thị trường Mexico cam kết xóa bỏ thuế theo lộ trình 16 năm đối với mặt hàng hồ tiêu xanh. Đáng chú ý, trong các nước CPTPP, chỉ có Malaysia là nước có sản xuất hạt tiêu đáng kể, tuy nhiên, tỷ lệ xuất

khẩu không nhiều, chỉ chiếm khoảng 3% lượng xuất khẩu toàn cầu. Do vậy, có thể nói hồ tiêu Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khá lớn trong các nước CPTPP (đặc biệt là đối với 03 nước chưa có Hiệp định thương mại nào với Việt Nam là Canada, Mexico và Peru).

Đối với Hiệp định EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904) ngay khi hiệp định có hiệu lực. Do vậy, EVFTA có hiệu lực sẽ là đòn bẩy tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào các nước EU (đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9%).

Như vậy, đối với hồ tiêu, công tác đàm phán mở cửa thị trường về thuế quan, về quy tắc xuất xứ đã được thực hiện tốt trong thời gian qua. Do đó, để có thể tận dụng tốt các cơ hội nêu trên, doanh nghiệp cần phải chủ động tìm hiểu thông tin về các Hiệp định để nắm vững cam kết giữa Việt Nam và các thị trường đối tác, đặc biệt là các thông tin về ưu đãi thuế quan, các yêu cầu về chất lượng, quy tắc xuất xứ hàng hóa. Bên cạnh đó, trên thực tế, giá bán hồ tiêu sẽ phụ thuộc vào chủng loại hạt cũng như chất lượng của hạt (nếu cùng chủng loại), do đó, để nâng cao giá bán cho hồ tiêu, biện pháp cốt lõi nằm ở khâu trồng trọt và khâu sau thu hoạch. Vì vậy, ngành hồ tiêu cần đổi mới mô hình tăng trưởng trong thời gian tới, chú trọng về chất lượng ngay từ khâu nguyên liệu để tạo ra sản phẩm chất lượng cao và tham gia vào các thị trường có giá trị gia tăng cao để nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế.

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã và đang thường xuyên phối hợp với Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn cũng như các địa phương tổ chức rất nhiều các buổi tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý cũng như cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu về chuỗi cung ứng sản xuất, chế biến, xuất khẩu, cách thức nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi của các Hiệp định thương mại tự do, bao gồm cả các FTA thế hệ mới như CPTPP, RCEP... góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu bền vững nông sản nói chung và hồ tiêu nói riêng của Việt Nam. Các doanh nghiệp cần chủ động liên hệ với các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trực thuộc Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương để được hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhằm tận dụng tốt cơ hội thị trường thông qua ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đã và đang tích cực thực hiện công tác quảng bá hồ tiêu ở thị trường nước ngoài đồng thời hỗ trợ Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại của mình, trong đó đặc biệt chú trọng đến khu vực Đông Bắc Á, Trung Đông, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU. Các chương trình xúc tiến thương mại này được triển khai trên cơ sở thường xuyên, định kỳ đã và sẽ tạo cơ hội thiết thực cho các doanh

ng nghiệp củng cố, mở rộng thị trường xuất khẩu. Đồng thời, Bộ Công Thương luôn theo dõi sát sao, cập nhật tình hình diễn biến giá cả, tiến độ xuất khẩu hạt tiêu, những biến động của thị trường thế giới, nghiên cứu dự báo tình hình thị trường xuất khẩu, nhập khẩu để kịp thời thông báo, phổ biến, hướng dẫn các Hiệp hội, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm định hướng, tổ chức kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho phù hợp, kịp thời chuẩn bị, ứng phó với những biến động của thị trường (định kỳ hàng tuần đăng tải, công bố “Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản” trên chuyên trang của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương - <http://www.moit.gov.vn/web/guest/ban-tin-thi-truong-nong-lam-thuy-san>).

Các giải pháp về thị trường mà Bộ Công Thương cũng như các Bộ, ngành khác đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai trong thời gian tới được kỳ vọng sẽ đem lại những thay đổi tích cực về mặt cơ cấu thị trường, theo đó thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam dần dần được mở rộng và đa dạng hóa, đồng thời cũng sẽ định hướng cho sự phát triển của sản xuất trong nước, góp phần nâng cao thu nhập của nông dân.



Danh sách các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi theo cam kết của các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương

1	Phòng Quản lý XNK khu vực Hà Nội
	Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
	Điện thoại: 024.222054 55/56/58/60 Fax: 024.222054 59
	Email: xnkhanoi@moit.gov.vn.
2	Phòng Quản lý XNK Khu vực Đà Nẵng
	Địa chỉ: 7B Cách mạng Tháng 8, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
	Điện thoại: 0236 3623939 Fax: 0236 3623939
	Email: xnkdanang@moit.gov.vn
3	Phòng Quản lý XNK Khu vực TP Hồ Chí Minh
	Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1 T/p Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 028 39151432
	Email: xnktphochiminh@moit.gov.vn
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai
	Địa chỉ: số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
	Điện thoại: 02513 892200/ 02513 995073 Fax: 02513892200
	Email: xnkdongnai@moi.gov.vn
5	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương.
	Địa chỉ: 33 Đại Lộ Thống Nhất khu công nghiệp Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương.
	Điện thoại: 0274 3737359 Fax: 0274 3737358
	Email: xnkbinhduong@moi.gov.vn
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai
	Địa chỉ: Tầng 2, trụ sở khối VII, Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 0214.3824024 Fax: 0214.3824040
	Email: xnklaocai@moit.gov.vn
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn.
	Địa chỉ: Số 9 A Lý Thái Tổ - P.Đồng Kinh - TP Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
	Tel : 0205.710.917 Fax: 02053.875.493
	Email: xnklangson@moit.gov.vn
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh.
	Địa chỉ: Tầng 10, trụ sở liên cơ quan số 2, phường Hồng Hà, T/P Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
	Điện thoại: 0203 3658344 Fax: 0203 365834
	Email: xnkquangninh@moit.gov.vn
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương
	Địa chỉ: Số 14 phố Bắc Sơn, Quang Trung, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 02203 859792 Fax: 02203 859792
	Email: xnkhaiduong@moit.gov.vn

10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình
	Địa chỉ: Số 144 Phố Lê Lợi, thành phố Thái Bình
	Điện thoại: 02273 831 268 Fax: 02273 831047
	Email: xnkthaibinh@moit.gov.vn
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa
	Địa chỉ: Khu Đô thị mới Đông Hương - Đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
	Điện thoại: 02373.727036 Fax: 02373727036
	Email: xnkthanhhoa@moit.gov.vn
12	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình
	Địa chỉ: Đường Đinh Tất Miễn, Phường Đồng Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 02293 88 33 00 Fax: 02293 88 33 00
	Email: xnkkinhbinh@moit.gov.vn
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An
	Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Vinh, Nghệ An
	Điện thoại: 0238.3560237/ 0238 3561501 Fax: 02383 843578
	Email: xnknghean@moit.gov.vn
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh
	Địa chỉ: 02 Trần Phú – Thành phố Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
	Điện thoại: 02393.858505 Fax: 02393.858505
	Email:xnkhatinh@moit.gov.vn
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên
	Địa chỉ: 02 Tôn Đức Thắng, Thành phố Huế
	Điện thoại: 0234.3617248 Fax: 0234.3817831
	Email: xnkbinhtrithien@moit.gov.vn.
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa
	Địa chỉ: Khu liên cơ II, số 4 Phan Chu Trinh, Nha Trang, Khánh Hòa
	Số điện thoại: 0258.3822421 Fax: 0258. 3822421
	Email: xnkkanhhoa@moit.gov.vn
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ
	Địa chỉ: 19-21 Lý Tự Trọng, P. An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
	Điện thoại: (0292) 3733 983 Fax: (0292) 3733 984
	Email: xnkcantho@moit.gov.vn
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu
	Địa chỉ: Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh, số 01 Phạm Văn Đồng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
	Điện thoại: 0254 3542677 Fax: 02543 856344
	Email: xnkvangtau@moit.gov.vn
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang.
	Địa chỉ: Số 17, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 4, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
	Điện thoại: 02733 880 510 Fax: 02733 882 201
	Email: xnktiengiang@moit.gov.vn

DOANH NGHIỆP HẢI SẢN VIỆT NAM KIÊN ĐỊNH VỚI CAM KẾT CHỐNG KHAI THÁC IUU



Sau 2 năm EU cảnh báo thẻ vàng đối với hải sản khai thác của Việt Nam, xuất khẩu hải sản của Việt Nam sang thị trường EU đã bị tác động rõ rệt, giảm 6,5% còn gần 390 triệu USD trong năm 2018 và tiếp tục chững lại trong 8 tháng đầu năm năm 2019 với 251 triệu USD. Từ vị trí thứ 2 trong các thị trường nhập khẩu hải sản Việt Nam, sau thẻ vàng, EU đã tụt xuống đứng thứ 5 và tỷ trọng của thị trường sụt giảm từ 18% xuống 13%.

Nhận thức rõ ảnh hưởng của thẻ vàng IUU đối với xuất khẩu hải sản Việt Nam sang thị trường EU và uy tín sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới, xác định sự cần thiết phải tiến tới phát triển bền vững ngành hải sản, qua 2 năm kiên định với mục tiêu tháo gỡ thẻ vàng và sự phát triển bền vững

của ngành khai thác và chế biến xuất khẩu hải sản Việt Nam, các doanh nghiệp hải sản Việt Nam đã rất tích cực với các hoạt động của chương trình: đồng loạt treo biển Cam kết chống khai thác IUU, thực hiện nghiêm túc cam kết chống khai thác IUU, chỉ thu mua nguyên liệu hải sản từ những tàu cá khai thác hợp pháp, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chỉ nhập khẩu hải sản khai thác có nguồn gốc khai thác hợp pháp, tuân thủ các quy định của Mỹ, EU và Việt Nam chống khai thác IUU, tham gia các chương trình hội thảo, tập huấn, tuyên truyền và truyền thông về chống khai thác IUU.

Thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, các Bộ, ngành hữu quan, các địa phương cùng với Hiệp



hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp đã rất nỗ lực tổ chức triển khai thực hiện các khuyến nghị của EU, thông qua việc sửa đổi, hoàn thiện khung pháp lý như Luật Thủy sản, Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản, các Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT, Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 26, Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT và Thông

tư số 36/2018/TT-BNNPTNT liên quan đến chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác, kiểm dịch thủy sản nhập khẩu, Thông tư công bố danh sách cảng chỉ định xác nhận nguyên liệu hải sản khai thác... Bên cạnh đó, các cơ quan hữu quan cũng đã phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế trong việc truyền thông, tập huấn về IUU cho doanh nghiệp, ngư dân, đặc biệt duy trì mối quan hệ hợp tác tốt với Ủy ban châu Âu (EC) báo cáo và chia sẻ thông tin về sự nỗ lực của Việt Nam trong hoạt động chống khai thác IUU.

Thời gian tới, với sự nỗ lực của toàn bộ hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp với mục tiêu kiên định Nói không với IUU, hy vọng Ủy ban châu Âu (EC) sẽ ghi nhận và gỡ bỏ lệnh cảnh báo thẻ vàng đối với hải sản khai thác cho Việt Nam, góp phần xây dựng nghề cá bền vững của Việt Nam và giữ vững thị trường xuất khẩu chủ lực của thủy hải sản Việt Nam.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có trị giá đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.